TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯƠNG MỸ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36 /**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2019.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thế Lợi**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phạm Tiến Lợi**
Bà Nguyễn Thị Liên

-Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Ly** - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: **Anh Phạm Văn D**, sinh năm 1985 (có mặt).

Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn VL, xã VV, huyện CM, Tp. Hà Nội.

2.Bị đơn: **Chị Trần Thị N**, sinh năm 1982 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn VL, xã VV, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 11/9/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã VV, huyện CM, tỉnh Hà Tây (nay là Tp. Hà Nội). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 khi con chung của vợ chồng anh là cháu Phạm Thị Minh N1chết do đuối nước, vợ chồng chưa có con chung dẫn đến tình cảm càng ngày càng rạn nứt. Từ tháng 02 năm 2019, anh chuyển ra ngoài sinh sống vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 01 con chung là Phạm Thị Minh N1, sinh ngày 15/3/2007 (đã chết năm 2015).

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.Bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải chị xác nhận chị và anh Phạm Văn D tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 11/9/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã VV, huyện CM, tỉnh Hà Tây (nay là Tp. Hà Nội). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì anh D bỏ ra ngoài sinh sống không nói gì với chị, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị đã liên lạc khuyên anh D về nhà nhưng anh D kiên quyết không về và tránh mặt chị. Nay anh D xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Nếu anh D kiên quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết còn lại của Tòa án.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là Phạm Thị Minh N1, sinh ngày 15/3/2007 (đã chết năm 2015). Hiện tại chị không có thai nghén gì.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Ý kiến đương sự tại phiên tòa:

- Anh D giữ yêu cầu xin ly hôn chị N. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Chị N vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào ý kiến, quan điểm của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh D và xử cho anh Phạm Văn D được ly hôn chị Trần Thị N; về con chung: Không có; về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Bị đơn chị Trần Thị N có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã VV, huyện CM, Tp. Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Tp. Hà Nội thụ

lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Trần Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2] **Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn D kết hôn với chị Trần Thị N trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 11/9/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã VV, huyện CM, tỉnh Hà Tây (nay là Tp. Hà Nội) nên hôn nhân giữa anh D và chị N là hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời khai của anh D, chị N và kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân cho thấy: Trong quá trình chung sống, giữa anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 khi con chung của anh chị mất vợ chồng chưa có con dẫn đến bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng ngày càng dạn nứt. Từ tháng 2 năm 2019, anh D ra ngoài sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị N mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/5/2019 chị N có mặt đã tự đọc lại biên bản kiểm tra chứng cứ, biên bản hòa giải nhưng không ký biên bản thể hiện chị không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu của anh D xin ly hôn chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh D và chị N xác nhận không có.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh D và chị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về hôn nhân: Anh Phạm Văn D được ly hôn chị Trần Thị N.

2.Về con chung: Anh D và chị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung, công nợ chung: Anh D và chị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4.Về án phí: Anh Phạm Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0003892 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ, Tp. Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, anh Phạm Văn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú./.

Nơi nhận
- Đương sự;
- TAND Tp. Hà Nội;
- VKSND huyện Chương Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Chương Mỹ;
- UBND xã VV, huyện CM, Tp. Hà Nội (Trường hợp án có HLPL);
- Lưu HSVA – VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thế Lợi